

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG – T.D.K



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 3
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
2	Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2016	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	6 – 7
	<i>Báo cáo kết quả kinh doanh</i>	8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	9 – 10
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	11 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

SĐT: 02383 853 322

Fax: 02383 853 902

Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày lập báo cáo

Công ty con

Công ty CP Chanh leo NAFOODS
(trước đây là Công ty CP Đầu tư và
Phát triển Nông nghiệp NAPAGA)

Công ty CP Đầu tư LMC

Công ty CP Gác Tân Thắng

Công ty TNHH MTV Quốc tế
NAFOODS

Công ty CP NAFOODS Miền Nam

Địa chỉ

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số 162A Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Áp Hóc Thơm 1, xã Hòa Khánh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam.

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP Dược liệu Quế Phong

Công ty CP Nông Nghiệp La Giang

Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng

Công ty CP Giống Nafoods

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An

Địa chỉ

Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

Xóm Bắc Thắng, Xã Tân Thắng, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Bà Phan Thị Minh Châu

Chủ tịch HĐQT

Phó Chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Bộ	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Minh	Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc

Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính:

Thực hiện Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 31/12/2015 v/v: Góp vốn thành lập Công ty TNHH MTV Quốc tế NAFOODS. Trong năm 2016 Công ty đã thực hiện góp vốn thành lập Công ty TNHH MTV Quốc tế NAFOODS, qua đó Công ty TNHH MTV Quốc tế NAFOODS thực hiện việc kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa do Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP thực hiện trước đây.

Thực hiện các nội dung đã thống nhất tại biên bản họp hội đồng quản trị số 15/2015/BBH ngày 20 tháng 12 năm 2015. Trong năm 2016, Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần NAFOODS Miền Nam với mục đích đầu tư xây dựng nhà máy chế biến rau củ quả phục vụ hoạt động sản xuất chế biến các sản phẩm chính của Công ty.

Thực hiện các nội dung đã thống nhất trong biên bản họp HĐQT ngày 10 tháng 06 năm 2016. Trong năm 2016 Công ty đã thực hiện việc góp vốn vào Công ty Cổ phần NAFOODS Pleiku và Công ty Cổ phần NAFOODS Tây Bắc với mục đích đầu tư phát triển vùng trồng nguyên liệu cho các sản phẩm chính của Công ty qua đó Công ty Cổ phần NAFOODS Pleiku và Công ty Cổ phần NAFOODS Tây Bắc trở thành Công ty liên kết của Công ty với tỷ lệ vốn bị sở hữu là: 35%.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng ngoài sự kiện phát sinh sau năm tài chính nêu trên, không phát sinh bất kỳ một sự

kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vinh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT, CAHN, ngõ 299 phố Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Email: thanglongkiemtoan@gmail.com
Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

Số: *A66A.1*/BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP được lập ngày 10/03/2016, từ trang 06 đến trang 38, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc



Giấy chứng nhận hành nghề kiểm toán
Số: 1026-2014-045-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Giấy chứng nhận hành nghề kiểm toán
Số: 1129-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		204.927.980.637	296.855.107.986
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.828.817.290	21.097.529.986
1. Tiền	111	V.01	8.828.817.290	21.097.529.986
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.000.000.000	33.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	33.000.000.000	33.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145.215.359.142	216.483.452.659
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	67.125.571.579	78.430.262.617
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	868.314.720	21.924.993.406
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	67.277.252.219	115.687.932.943
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06a	16.416.126.351	6.912.169.420
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(6.519.890.798)	(6.519.890.798)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	47.985.071	47.985.071
IV. Hàng tồn kho	140		361.816.250	8.931.867.970
1. Hàng tồn kho	141	V.09	361.816.250	8.931.867.970
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.521.987.955	17.342.257.371
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	160.636.235	125.564.574
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.361.351.720	17.216.692.797
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		256.006.397.363	128.407.790.768
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.739.344.674	2.686.707.696
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	2.657.669.949	2.582.032.967
- Nguyên giá	222		4.700.042.177	4.245.074.904
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2.042.372.228)	(1.663.041.937)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	81.674.725	104.674.729
- Nguyên giá	228		115.000.000	115.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(33.325.275)	(10.325.271)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		529.706.364	529.706.364
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	529.706.364	529.706.364
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02b	250.012.349.774	123.924.246.177
1. Đầu tư vào công ty con	251		198.923.006.232	71.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		57.850.000.000	54.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.100.000.000	3.100.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(9.860.656.458)	(4.675.753.823)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.724.996.551	1.267.130.531
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	2.724.996.551	1.267.130.531
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		460.934.378.000	425.262.898.754

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		98.587.395.813	111.747.419.691
I. Nợ ngắn hạn	310		98.447.777.718	111.596.126.001
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15a	23.446.792.215	43.737.588.594
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16a	-	1.710.767.085
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	7.131.525.412	303.238.201
4. Phải trả người lao động	314		633.143.323	219.372.091
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	1.301.782.492	563.450.030
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	63.090.435.510	65.061.710.000
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2.844.098.766	-
II. Nợ dài hạn	330		139.618.095	151.293.690
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	139.618.095	151.293.690
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		362.346.982.187	313.515.479.063
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	362.346.982.187	313.515.479.063
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.866.202.541	22.103.775
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.480.779.646	13.493.375.288
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.493.375.288	12.964.899.734
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.987.404.358	528.475.554
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		460.934.378.000	425.262.898.754

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	339.243.865.812	374.291.582.037
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.463.177.530	2.706.197.598
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		337.780.688.282	371.585.384.439
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	276.097.545.723	333.252.021.928
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		61.683.142.559	38.333.362.511
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	50.054.322.636	9.056.316.334
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	11.726.087.799	10.439.152.113
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.813.222.534	4.706.658.818
8. Chi phí bán hàng	25		15.975.938.966	25.218.179.929
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.379.346.489	8.257.241.940
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		72.656.091.941	3.475.104.863
11. Thu nhập khác	31	VI.07	146.766.346	419.233.874
12. Chi phí khác	32	VI.08	183.339.729	657.889.598
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(36.573.383)	(238.655.724)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		72.619.518.558	3.236.449.139
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	5.943.916.668	1.214.818.843
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		66.675.601.890	2.021.630.296
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	2.223	85
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)			-	-

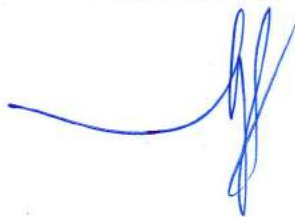
Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	72.619.518.558	3.236.449.139
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	402.330.295	813.662.112
- Các khoản dự phòng	03	5.184.902.635	2.106.273.071
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.455.102.629)	1.676.200.243
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(45.397.606.058)	(6.277.867.833)
- Chi phí lãi vay	06	3.813.222.534	4.706.658.818
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.167.265.335	6.261.375.550
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	23.929.240.393	(45.700.070.093)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	8.570.051.720	39.148.200
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(19.875.525.148)	22.160.553.197
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1.492.937.681)	(792.530.383)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.508.929.332)	(4.706.658.818)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(101.239.674)	(1.736.105.544)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	101.804.983
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(557.225.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42.687.925.613	(24.929.708.563)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(454.967.273)	(2.524.330.381)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	18.359.640.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(35.898.943.582)	(236.223.545.960)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	84.309.624.306	102.293.420.840
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(131.273.006.232)	(98.652.529.361)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.400.000.000
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45.802.876.941	11.309.910.057
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(37.514.415.840)	(203.037.434.805)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	196.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	292.811.857.788	176.176.305.588
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(295.763.658.046)	(144.471.378.963)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.537.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.489.300.258)	227.704.926.625
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(12.315.790.485)	(262.216.743)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.097.529.986	21.359.746.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	47.077.789	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	8.828.817.290	21.097.529.986

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;

- Chăn nuôi khác;

Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác;

- Bán buôn tổng hợp

Chi tiết: Mua bán giống cây trồng, vật nuôi;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;

- Chế biến và bảo quản rau quả;

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Sản xuất chế phẩm sinh học

- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;

Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, khu Resort

- Bán buôn đồ uống;

- Sản xuất rượu vang;

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Mua bán phân bón

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Công thông tin;
- Hoạt động viễn thông khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá hối đoái thực tế áp dụng để quy đổi lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo được xác định như sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): tỷ giá mua ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngân hàng.
- Đối với các khoản phải trả tiền tệ (các khoản phải trả và các khoản vay): tỷ giá bán ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngân hàng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Tài sản cố định khác	13 - 16 năm
- Phần mềm kế toán	10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : là công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần phải phân bổ nhiều tháng trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Chi phí công cụ dụng cụ có giá trị lớn
- Chi phí khác

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 5 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng tổn} \\ \text{thất các khoản đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	1.415.334.669	700.849.134
- Tiền gửi Ngân hàng:	7.413.482.621	20.396.680.852
Tiền gửi VNĐ	325.316.244	20.375.952.542
+ NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nghệ An	891.718	3.692.796
+ NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh	318.496.667	20.367.507.303
+ NH NN & PT NT VN Tỉnh Nghệ An	534.567	2.354.567
+ NH TMCP Quốc tế - CN Vinh	-	1.020.664
+ NH TMCP Đại chúng Việt Nam – CN Nghệ An	5.393.292	1.377.212
Tiền gửi USD	7.088.166.377	20.728.310
+ NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh	7.082.330.212	17.064.470
+ NH TMCP Đại chúng Việt Nam – CN Nghệ An	5.836.165	3.663.840
Cộng	8.828.817.290	21.097.529.986

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000
a1) Ngắn hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000
+ NH TMCP Đại chúng Việt Nam	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000
a2) Dài hạn	-	-	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	259.873.006.232	250.012.349.774	(9.860.656.458)	123.924.246.177
- Đầu tư vào công ty con	198.923.006.232	193.300.806.241	(5.622.199.991)	70.677.997.336
+ Công ty CP Chanh leo Nafoods	39.000.000.000	39.000.000.000	-	39.000.000.000
+ Công ty CP Đầu tư LMC	6.500.000.000	2.104.545.006	(4.395.454.994)	6.500.000.000
+ Công ty CP Gác Tân Thắng	26.000.000.000	24.825.257.826	(1.174.742.174)	26.000.000.000
+ Công ty CP NAFOODS Miền Nam	67.423.006.232	67.371.003.409	(52.002.823)	-
+ Công ty TNHH MTV Quốc tế NAFOODS	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	57.850.000.000	56.711.543.533	(1.138.456.467)	53.246.248.841
+ Công ty CP NAFOODS Pleiku	2.450.000.000	2.450.000.000	-	-
+ Công ty CP NAFOODS Tây Bắc	1.400.000.000	1.400.000.000	-	-
+ Công ty CP Chân mười Tân Thắng	6.000.000.000	5.484.024.243	(515.975.757)	6.000.000.000
+ Công ty CP Dược liệu Quế Phong	12.000.000.000	11.996.432.400	(3.567.600)	12.000.000.000
+ Công ty CP Giồng Nafoods	24.000.000.000	23.382.061.454	(617.938.546)	24.000.000.000
+ Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	12.000.000.000	11.999.025.436	(974.564)	12.000.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	-
+ Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Ngành nghề chính	Nơi thành lập
Công ty CP Chanh leo NAFOODS	60.000.000.000	65	65	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng	Nghệ An
Công ty CP Đầu tư LMC	10.000.000.000	65	65	Kinh doanh thương mại đồ uống, thực phẩm.	Hà Nội
Công ty CP Gác Tân Thắng	40.000.000.000	65	65	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp (Chi tiết: trồng Gác).	Nghệ An
Công ty TNHH MTV Quốc tế NAFOODS	60.000.000.000	100	100	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.	Nghệ An
Công ty CP NAFOODS Miền Nam	120.000.000.000	65	65	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh.	Long An
Công ty CP Dược Liệu Qué Phong	40.000.000.000	30	30	Trồng cây gia vị, cây dược liệu.	Nghệ An
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	40.000.000.000	30	30	Trồng trọt.	Hà Tĩnh
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	20.000.000.000	30	30	Chăn nuôi khác; Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác.	Nghệ An
Công ty CP Giống NAFOODS	60.000.000.000	40	40	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt.	Nghệ An
Công ty CP NAFOODS Tây Bắc	4.000.000.000	35	35	Trồng trọt	Sơn La
Công ty CP NAFOODS Pleiku	7.000.000.000	35	35	Trồng trọt	Gia Lai

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Công ty CP Chanh leo NAFOODS là Công ty con của Công ty CP NAFOODS GROUP với ngành nghề chính là trồng trọt và sản xuất cây giống, mật hàng chủ yếu của Công ty là cây giống Chanh leo và sản phẩm chanh leo quai, Công ty là đơn vị cung cấp chính đối với sản phẩm là dịch chanh leo có đặc cho Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP, trong năm 2016 doanh thu đạt: 270.924.448.180 đồng và lợi nhuận sau thuế đạt: 38.004.601.718 đồng
- Công ty CP Đầu tư LMC là Công ty con của Công ty CP NAFOODS GROUP với ngành nghề chính là bán buôn thực phẩm, mặt hàng chủ yếu của Công ty là nước ép hoa quả đóng hộp. Năm 2016, Công ty Cổ phần Đầu tư LMC đang tập trung giai đoạn thử nghiệm và nghiên cứu marketing hai dòng sản phẩm là Juice Smile & GacDay.
- Công ty CP Gác Tân Thăng là Công ty con của Công ty CP NAFOODS GROUP với ngành nghề chính là trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp, sản phẩm chủ yếu của Công ty là dịch quai. Năm 2016 Công ty tiếp tục sàng lọc cây giống để chuẩn hóa 100% số lượng cây gốc có trên vùng tự trồng là Gác Lai đến nên hiệu quả năm 2016 vẫn không cao.
- Công ty TNHH MTV Quốc tế NAFOODS là Công ty con của Công ty CP NAFOODS GROUP với ngành nghề chính là xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh. Doanh thu trong năm 2016 đã đạt: 145.144.050.481 đồng và lợi nhuận sau thuế là: 935.230.536 đồng.
- Công ty CP NAFOODS Miền Nam là Công ty con của Công ty CP NAFOODS GROUP với ngành nghề chính là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép có đặc và rau củ quả đông lạnh, Năm 2016, Công ty đang trong quá trình đầu tư xây dựng nhà máy do đó chưa có doanh thu cũng như lợi nhuận.
- Các Công ty liên kết của Công ty đều đang trong quá trình đầu tư hoặc bắt đầu đi vào hoạt động do đó chưa có nhiều doanh thu từ các hoạt động chính của Công ty.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
3. Phải thu khách hàng		
<i>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	67.125.571.579	78.430.262.617
- Công ty CP Bánh kẹo ANCO	330.000.000	330.000.000
- Công ty TNHH Màu xanh đổi mới	1.260.000.000	1.260.000.000
- Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	4.176.437.050
- World foods and flavors	-	23.799.883.029
- FLAGFOOD	61.359.134.529	42.608.124.400
- Ray lex	-	568.254.400
- JV Sales	-	2.786.269.500
- Công ty CP Chanh leo NAFOODS	-	97.828.550
- Các đối tượng khác	-	2.803.465.688
<i>b) Phải thu khách hàng dài hạn</i>	-	-
<i>c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	-	97.828.550
- Công ty CP Chanh leo NAFOODS	-	97.828.550
4. Trả trước người bán		
<i>a) Trả trước người bán ngắn hạn</i>	868.314.720	21.924.993.406
- Công ty CP Tư vấn quản lý OCD	110.000.000	110.000.000
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	-	17.912.590.724
- Công ty TNHH Bratus	-	1.027.820.000
- Ông Cao Ngọc Hoan	-	630.693.150
- Các đối tượng khác	758.314.720	2.243.889.532
<i>b) Trả trước người bán dài hạn</i>	-	-
<i>c) Trả trước người bán là các bên liên quan</i>	-	17.912.590.724
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	-	17.912.590.724
5. Phải thu về cho vay		
<i>a) Ngắn hạn</i>	67.277.252.219	115.687.932.943
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng (1)	39.638.920.000	48.245.920.000
Công ty CP Đầu Tư LMC (2)	2.216.392.295	16.418.109.569
Công ty CP Giống Nafoods (3)	24.287.757.722	36.651.868.603
Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng	-	4.322.314.155
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An (4)	1.134.182.202	10.049.720.616
<i>b) Dài hạn</i>	-	-
<i>c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan</i>	67.277.252.219	115.687.932.943
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	39.638.920.000	48.245.920.000
Công ty CP Đầu Tư LMC	2.216.392.295	16.418.109.569
Công ty CP Giống Nafoods	24.287.757.722	36.651.868.603
Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng	-	4.322.314.155
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An (4)	1.134.182.202	10.049.720.616

Chi tiết các khoản cho vay ngắn hạn:

- (1) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 27/HTĐT/NFG - CN ngày 10/06/2015 giữa Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 50.000.000.000 đồng; lãi suất: 1%;
- Các hợp đồng cho vay giữa Công ty CP Đầu tư LMC và Công ty CP NAFOODS GROUP; lãi suất: 1%/ Năm; phương thức trả nợ: bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản VND; kỳ hạn trả nợ gốc và lãi: theo thỏa thuận.
- (2)
- (3) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 153/HTĐT/NFG-GN ngày 17/06/2015 giữa Công ty CP Giống Nafoods và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 17.501.397.964 đồng; lãi suất: 1%;
- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01.2016/HTĐT/NFG - GNF ngày 25/01/2016 giữa Công ty CP Giống Nafoods và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 1.041.400.000 đồng; lãi suất: 1%;
- (4) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 58/2016/NFG - TP ngày 30/08/2016 giữa Công ty CP Thực phẩm Nghệ An và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 1.910.600.000 đồng; lãi suất: 5%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6. Phải thu khác				
<i>a) Ngân hạn</i>	16.416.126.351	769.885.698	6.912.169.420	769.885.698
- Phải thu về lãi trả chậm	769.885.698	769.885.698	769.885.698	769.885.698
+ Công ty Cổ phần tư vấn Maya – Viet	21.473.617	21.473.617	21.473.617	21.473.617
+ Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	347.873.081	347.873.081	347.873.081
+ Công ty TNHH Màu xanh đổi mới	400.539.000	400.539.000	400.539.000	400.539.000
- Phải thu từ hợp tác đầu tư	3.776.614.297	-	2.560.127.774	-
+ Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	634.130.325	-	352.790.052	-
+ Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	1.729.027.324	-	1.292.336.695	-
+ Công ty CP Giống NAFOODS	1.344.590.298	-	915.001.027	-
+ Công ty CP Đầu tư LMC	68.866.350	-	-	-
- Phải thu người lao động	663.655.548	-	1.196.484.962	-
- Ký quỹ, ký cược	-	-	1.829.000.000	-
- Phải thu khác.	11.205.970.808	-	2.385.670.986	-
+ Công ty TNHH MTV Quốc tế NAFOODS	10.463.810.482	-	-	-
+ Các đối tượng khác	742.160.326	-	-	-
<i>b) Dài hạn</i>	-	-	-	-
Cộng	16.416.126.351	769.885.698	6.912.169.420	769.885.698

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Tài sản khác.

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		47.985.071		47.985.071

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
8. Nợ xấu				
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.	5.766.437.050	-	5.766.437.050	-
Trên 3 năm	330.000.000	-	330.000.000	-
Trên 3 năm	4.176.437.050	-	4.176.437.050	-
Trên 3 năm	1.260.000.000	-	1.260.000.000	-
Cộng	5.766.437.050	-	5.766.437.050	-

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
9. Hàng tồn kho				
- Công cụ, dụng cụ;	15.601.625	-	560.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	346.214.625	-	8.510.582.434	-
- Thành phẩm;	-	-	420.725.536	-
Cộng	361.816.250	-	8.931.867.970	-

	Đầu năm	
	Cuối năm	Dự phòng
10. Tài sản dở dang dài hạn		
a) Xây dựng cơ bản dở dang	529.706.364	529.706.364
- Xây dựng cơ bản	529.706.364	529.706.364
+ Nhà xưởng	213.636.364	213.636.364
+ Dự án nhà máy bơ lạc	316.070.000	316.070.000
Cộng	529.706.364	529.706.364

11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.802.788.402	2.397.499.902	44.786.600	4.245.074.904
- Đầu tư XDCB hoàn thành	454.967.273			454.967.273
Số dư cuối năm	2.257.755.675	2.397.499.902	44.786.600	4.700.042.177
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	893.327.896	749.431.664	20.282.377	1.663.041.937
- Khấu hao trong năm	120.943.903	256.410.504	1.975.884	379.330.291
Số dư cuối năm	1.014.271.799	1.005.842.168	22.258.261	2.042.372.228
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	909.460.506	1.648.068.238	24.504.223	2.582.032.967
- Tại ngày cuối năm	1.243.483.876	1.391.657.734	22.528.339	2.657.669.949

12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	115.000.000	115.000.000
Số dư cuối năm	115.000.000	115.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	10.325.271	10.325.271
- Khấu hao trong năm	23.000.004	23.000.004
Số dư cuối năm	33.325.275	33.325.275
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	104.674.729	104.674.729
- Tại ngày cuối năm	81.674.725	81.674.725

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ xuất dùng

b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ xuất dùng

- Thiết kế lô gô quảng cáo thương hiệu

- Chi phí tư vấn, thiết kế

- Sửa chữa văn phòng

- Chi phí khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

160.636.235

125.564.574

160.636.235

125.564.574

2.724.996.551

1.267.130.531

1.606.192.389

803.074.155

-

306.944.444

724.999.998

-

49.354.984

154.376.439

344.449.180

2.735.493

2.885.632.786

1.392.695.105

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	63.090.435.510	63.090.435.510	293.792.383.556	295.763.658.046	65.061.710.000	65.061.710.000
- Vay ngắn hạn VNĐ	16.573.751.600	16.573.751.600	152.997.093.496	136.423.341.896	-	-
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh	-	-	66.850.000.000	66.850.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Chanh leo NAFOODS (1)	12.292.751.600	12.292.751.600	13.162.751.600	870.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần NAFOODS Miền Nam	-	-	2.615.500.000	2.615.500.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Quốc tế NAFOODS	-	-	40.745.481.896	40.745.481.896	-	-
+ Công ty Cổ phần Gác Tân Tháng (2)	3.111.000.000	3.111.000.000	3.175.000.000	64.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần NAFOODS Tây Bắc	300.000.000	300.000.000	300.000.000	-	-	-
+ Đối tượng khác	870.000.000	870.000.000	26.148.360.000	25.278.360.000	-	-
- Vay ngắn hạn USD	46.516.683.910	46.516.683.910	140.795.290.060	159.340.316.150	65.061.710.000	65.061.710.000
+ NH TMCP Ngoại thương Nghệ An	-	-	66.718.459.000	131.554.769.000	64.836.310.000	64.836.310.000
+ NH TMCP Đại Chúng Việt Nam (3)	46.516.683.910	46.516.683.910	74.076.831.060	27.560.147.150	-	-
+ Wast Co., LTD	-	-	-	225.400.000	225.400.000	225.400.000
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
- Vay dài hạn VNĐ	-	-	-	-	-	-
Cộng	63.090.435.510	63.090.435.510	293.792.383.556	295.763.658.046	65.061.710.000	65.061.710.000

Chi tiết một số hợp đồng vay:

(1) Hợp đồng cho vay số: 01/2016/NFG - CLNF ngày 06 tháng 07 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP và Công ty Cổ phần Chanh leo NAFOODS

Phương thức vay: Vay bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản bằng VNĐ

Số tiền vay: 7.340.000.000 đồng

Lãi suất tiền vay: 5%/ Năm

Phương thức trả nợ: Trả nợ gốc và lãi bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản VNĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi: Theo thỏa thuận hai bên

(2) Hợp đồng cho vay số 104/2016/NFG-GTT ngày 15/12/2016 giữa Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP và Công ty cổ phần Gác Tân Thắng

Phương thức vay: Vay bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản bằng VND

Số tiền vay: 3.175.000.000 đồng

Lãi suất tiền vay: 5%/ Năm

Phương thức trả nợ: Trả nợ gốc và lãi bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản VND

Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi: Theo thỏa thuận hai bên

(3) Theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0706.01/2016/HĐHMTD/PVB-CNNA ngày 17/06/2016 và bổ sung phụ lục sửa đổi hợp đồng hạn mức tín dụng số PL02-0706.01/2016/HĐHMTD/PVB-CNNA ngày 10/10/2016 với hạn mức vay tối đa 60.000.000.0000 VND

Thời hạn vay: 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên Khế ước nhận nợ.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh sản xuất, mua bán thực phẩm hoa quả đông lạnh.

Tài sản bảo đảm: 1.600.000 Cổ phiếu NAF thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Hùng - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

15. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	23.446.792.215	23.446.792.215	43.737.588.594	43.737.588.594
- Công ty TNHH Nước giải khát Delta	-	-	9.327.864.150	9.327.864.150
- Công ty CP ĐT và Giao thông vận tải Toàn Cầu	3.102.366.676	3.102.366.676	2.237.138.618	2.237.138.618
- Công ty TNHH Bá Trại	148.515.835	148.515.835	148.515.835	148.515.835
- Công ty CP Chanh leo NAFOODS	18.531.696.617	18.531.696.617	30.578.560.983	30.578.560.983
- Ông Nguyễn Minh Khôi	106.275.920	106.275.920	586.302.280	586.302.280
- Công ty TNHH MTV Khánh Ngân	157.804.500	157.804.500	157.804.500	157.804.500
- Các đối tượng khác	1.400.132.667	1.400.132.667	701.402.228	701.402.228
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-	-	-	-
Cộng	23.446.792.215	23.446.792.215	43.737.588.594	43.737.588.594
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	18.531.696.617	18.531.696.617	30.578.560.983	30.578.560.983
- Công ty CP Chanh leo NAFOODS	18.531.696.617	18.531.696.617	30.578.560.983	30.578.560.983
Cộng				

16. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	1.710.767.085
- TAEKYUNG NONGSAN Co, LTD	-	1.558.703.500
- SUE YIN ASIA	-	125.127.194
- Eland Park	-	26.266.500
- Các đối tượng khác	-	669.891
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	303.238.201	8.302.091.172	1.473.803.961	7.131.525.412
- Thuế GTGT	-	348.737.449	348.737.449	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	380.549.475	380.549.475	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	221.158.537	5.976.116.868	133.439.874	6.063.835.531
- Thuế thu nhập cá nhân	82.079.664	853.699.470	193.746.253	742.032.881
- Tiền thuế đất	-	734.099.836	408.442.836	325.657.000
- Các loại thuế khác	-	8.888.074	8.888.074	-
Cộng	303.238.201	8.302.091.172	1.473.803.961	7.131.525.412

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.301.782.492	563.450.030
- Kinh phí công đoàn	7.766.155	10.559.308
- Bảo hiểm xã hội	19.859.799	136.067.404
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	19.565.000
- Phải trả khác	1.274.156.538	397.258.318
b) Dài hạn	139.618.095	151.293.690
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	139.618.095	151.293.690
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	1.441.400.587	714.743.720

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	104.000.000.000	12.987.003.509	116.987.003.509
- Tăng vốn trong năm trước	196.000.000.000	-	196.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	2.021.630.296	2.021.630.296
- Giảm khác	-	(1.493.154.742)	(1.493.154.742)
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	300.000.000.000	13.515.479.063	313.515.479.063
- Lãi trong năm nay	-	66.675.601.890	66.675.601.890
- Tăng khác	-	2.844.098.766	2.844.098.766
- Giảm khác (*)	-	(20.688.197.532)	(20.688.197.532)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	62.346.982.187	362.346.982.187

(*) Trong đó:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.844.098.766
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.844.098.766
- Trả cổ tức	15.000.000.000
Cộng	20.688.197.532

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	104.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	196.000.000.000
+ Vốn góp giảm cuối năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia	15.000.000.000	-

c) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cộng

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/ cổ phiếu

d) Các quỹ của doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	2.866.202.541	22.103.775

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	339.243.865.812	373.866.832.272
Cộng	339.243.865.812	374.291.582.037
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	2.231.745.596	417.989.995
Công ty CP Chanh leo NAFOODS	230.796.540	403.800.495
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	1.990.090.056	-
Công ty CP Đầu Tư LMC	810.000	-
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	10.049.000	-
Công ty CP Gác Tân Thắng	-	14.189.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán	1.463.177.530	1.450.399.038
- Hàng bán bị trả lại	-	1.255.798.560
Cộng	1.463.177.530	2.706.197.598
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	276.097.545.723	333.252.021.928
Cộng	276.097.545.723	333.252.021.928
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.582.292.995	6.080.441.049
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	43.040.002.879	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.432.026.762	2.975.875.285
Cộng	50.054.322.636	9.056.316.334
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	3.813.222.534	4.706.658.818
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.665.077.154	3.943.607.021
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	5.184.902.635	1.575.753.823
- Chi phí tài chính khác	62.885.476	213.132.451
Cộng	11.726.087.799	10.439.152.113

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.473.826.004	33.100.899.060
- Chi phí nhân công	3.963.158.880	2.566.101.854
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	402.330.295	318.385.073
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.940.092.685	22.168.609.453
- Chi phí khác bằng tiền	6.420.115.491	7.120.228.200
Cộng	41.199.523.355	65.274.223.640
7. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	197.426.784
- Tiền hỗ trợ kinh phí nghiên cứu	-	100.000.000
- Các khoản khác	146.766.346	121.807.090
Cộng	146.766.346	419.233.874
8. Chi phí khác		
- Hàng hóa hỏng	139.916.826	381.799.089
- Các khoản khác	43.422.903	276.090.509
Cộng	183.339.729	657.889.598
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.915.903.136	865.187.739
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	28.013.532	349.631.104
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.943.916.668	1.214.818.843
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	66.675.601.890	2.021.630.296
Số lượng cổ phiếu đầu kỳ	30.000.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	-	19.600.000
Số ngày lưu hành của cổ phiếu phát hành thêm	360	258
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	23.748.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.223	85

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty phát sinh các giao dịch với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị giao dịch		Ghi chú
			Năm 2016	Năm 2015	
Hoạt động đầu tư góp vốn					
			131.273.006.232	-	
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Công ty con	65%	67.423.006.232	-	Thực hiện nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị số 15/2015/BBH ngày 20/12/2015
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Công ty con	100%	60.000.000.000	-	Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 31/12/2015 v/v: Góp vốn thành lập Công ty TNHH MTV Quốc tế NAFOODS.
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết	35%	1.400.000.000	-	Thực hiện nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị số 11/2016/BB-HDQT ngày 10/06/2016
Công ty CP Nafoods Pleiku	Công ty liên kết	35%	2.450.000.000	-	Thực hiện nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị số 11/2016/BB-HDQT ngày 10/06/2016
Cổ tức và lợi nhuận được chia			43.040.002.879	9.134.694.379	
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Công ty con	65%	37.986.367.164	9.134.694.379	Thông báo chia cổ tức số 01/TB-CL ngày 01/04/2016 V/v: chi trả cổ tức cổ phần năm 2015
Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng	Công ty con	65%	5.053.635.715	-	Thông báo chia cổ tức số 01/TB-GAC ngày 31/03/2016 V/v: chi trả cổ tức cổ phần năm 2015.
Tiền cổ tức, lợi nhuận đã được chia			43.040.002.879	9.134.694.379	
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Công ty con	65%	37.986.367.164	9.134.694.379	
Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng	Công ty con	65%	5.053.635.715	-	

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị giao dịch	
			Năm 2016	Năm 2015
Giao dịch cho vay				
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Công ty con	65%	35.898.943.582	97.314.793.623
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	65%	-	3.022.655.634
Công ty CP Giồng Nafoods	Công ty liên kết	40%	-	51.517.546.695
Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng	Công ty con	65%	1.140.900.000	37.566.869.630
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Công ty con	65%	-	5.207.721.664
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Công ty con	65%	70.000.000	-
Công ty CP Dầu tư LMC	Công ty có vốn đầu tư	5%	12.454.444.582	-
Thu nợ gốc vay	Công ty con	65%	22.233.599.000	-
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Công ty con	65%	84.309.624.306	8.094.690.865
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	65%	-	3.022.655.634
Công ty CP Giồng Nafoods	Công ty liên kết	40%	8.607.000.000	3.271.626.695
Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng	Công ty con	65%	13.505.010.881	915.001.027
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Công ty con	65%	4.322.314.155	885.407.509
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Công ty liên kết	5%	70.000.000	-
Công ty CP Dầu tư LMC	Công ty con	65%	21.369.982.996	-
Lãi cho vay phát sinh trong năm	Công ty con	65%	36.435.316.274	-
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Công ty con	65%	1.165.454.502	2.602.847.369
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	30%	-	184.050.548
Công ty CP Giồng Nafoods	Công ty liên kết	40%	432.190.629	1.292.336.695
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	Công ty con	100%	382.589.271	915.001.027
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Công ty có vốn đầu tư	5%	467.979	-
Công ty CP Dầu tư LMC	Công ty con	65%	281.340.273	211.459.099
			68.866.350	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Lãi vay đã thu được			1.041.400			
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Công ty con				65%	396.252.614
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết				40%	369.063.440
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Công ty có vốn đầu tư				5%	27.189.174
Giao dịch đi vay						
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Công ty con		59.998.733.496			
Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng	Công ty con		13.162.751.600		65%	
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Công ty con		3.175.000.000		65%	
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	Công ty con		2.615.500.000		65%	
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết		40.745.481.896		100%	
Lãi đi vay phát sinh			300.000.000		35%	
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Công ty con		368.972.736			270.198.370
Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng	Công ty con		304.923.274		65%	
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	Công ty con		7.416.528		65%	
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết		52.432.934		100%	
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	Công ty liên kết		4.200.000		35%	
Chi trả lãi vay					5%	
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	Công ty con		52.432.934		100%	270.198.370
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết		52.432.934		35%	
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	Công ty liên kết		-		5%	

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Năm nay		Năm trước	
			Giá trị giao dịch	Tỷ lệ giao dịch	Giá trị giao dịch	Tỷ lệ giao dịch
Hoạt động sản xuất kinh doanh						
Bán hàng và cung cấp dịch vụ (bao gồm VAT)						
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Công ty con	65%	2.454.920.161	0,0699%	650.042.995	0,1078%
Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng	Công ty con	65%	253.876.200	-	431.340.195	0,0039%
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Công ty con	100%	-	0,6023%	15.608.450	-
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Công ty có vốn đầu tư	5%	2.189.099.061	0,0030%	203.094.350	0,0508%
Công ty CP Dầu tư LMC	Công ty con	65%	11.053.900	0,0002%	-	-
Giao dịch thanh toán (bao gồm cả VAT)						
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Công ty con	65%	2.651.980.261	0,0943%	828.149.465	0,195%
Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng	Công ty con	65%	351.704.750	0,0042%	708.678.215	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Công ty con	100%	15.608.450	0,5867%	-	-
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Công ty có vốn đầu tư	5%	2.189.099.061	0,0254%	119.471.250	0,033%
Công ty CP Dầu tư LMC	Công ty con	65%	94.677.000	0,0002%	-	-
Mua hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả VAT)						
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Công ty con	65%	891.000	59,79%	248.885.390.844	55,23%
Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng	Công ty con	65%	322.350.914.633	2,66%	248.885.390.844	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Công ty con	100%	231.479.398.189	20,82%	-	-
Giao dịch thuê gia công (bao gồm cả VAT)						
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Công ty có vốn đầu tư	5%	80.582.377.464	6,72%	16.934.686.506	3,76%
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả VAT)						
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Công ty con	65%	26.010.750.691	63,03%	216.579.263.361	50,59%
Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng	Công ty con	65%	334.397.778.999	2,66%	-	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Công ty con	100%	243.526.262.555	20,86%	-	-
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Công ty có vốn đầu tư	5%	10.289.138.980	2,10%	-	-
			80.582.377.464			
			8.098.159.967			

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát đã nhận trong năm		360.000.000	-
Thù lao của HĐQT	Hội đồng quản trị	276.000.000	-
Thù lao của Ban kiểm soát	Ban kiểm Soát	84.000.000	-

2. Báo cáo bộ phận

Bộ phận khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác Việt Nam ("Xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	N 2016	N 2015	N 2016	N 2015	N 2016	N 2015
Doanh thu thuần bán hàng	5.858.518.437	54.859.746.887	331.922.169.845	316.725.637.552	337.780.688.282	371.585.384.439
Giá vốn hàng bán	5.718.254.773	53.816.227.126	270.379.290.950	279.435.794.802	276.097.545.723	333.252.021.928
Thu nhập theo bộ phận	140.263.664	1.043.519.761	61.542.878.895	37.289.842.750	61.683.142.559	38.333.362.511

3. Công cụ tài chính

3.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3.2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Tiền, các khoản tương đương tiền	8.828.817.290	8.828.817.290
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.000.000.000	33.000.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng	67.125.571.579	61.359.134.529
- Trả trước cho người bán	868.314.720	868.314.720
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	67.277.252.219	67.277.252.219
- Phải thu khác	16.416.126.351	15.646.240.653
- Đầu tư tài chính dài hạn	259.873.006.232	250.012.349.774

3.3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo nội dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cũng như các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	<u>Số cuối năm</u>
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	63.090.435.510
- Phải trả người bán	23.446.792.215
- Phải trả khác	1.441.400.587

3.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng một số lượng lớn từ các nhà cung cấp, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa. Bên cạnh đó Công ty có rủi ro về tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là tiền tệ kế toán của Công ty, là VNĐ, Đơn vị tiền tệ này chủ yếu là đô la Mỹ USD và Euro (EUR). Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức độ có thể chấp nhận được thông qua việc mua và bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần, thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép. Nợ gốc khoản vay ngân hàng bằng USD của Công ty đều đã được dự phòng rủi ro tỷ giá hối đoái thông qua các hợp đồng kỳ hạn có ngày đáo hạn vào cùng thời điểm trả nợ của các khoản vay này.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	23.446.792.215	-	23.446.792.215
- Phải trả ngắn hạn khác	1.301.782.492	-	1.301.782.492
- Vay ngắn hạn	63.090.435.510	-	63.090.435.510
- Phải trả dài hạn khác	-	139.618.095	139.618.095

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty CP NAFOODS GROUP năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.


Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng